



cǐ àn
此案

noun phrase · this case (legal or criminal)

Example Sentences

cǐ àn zhèng zài diào chá zhōng
此案正在调查中。

This case is under investigation.

fǎ guān duì cǐ àn zuò chū le pàn jué
法官对此案做出了判决。

The judge made a ruling on this case.

Trace each character, then write the word on your own.

此	此	此	此	此	此	此	此	此		
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									